TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ P
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **43**/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 20/7/2017

V/v tranh chấp: "Xin ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ P, TỈNH TIỀN GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà **Lê Thị Hồng Tâm**

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông **Trần Văn Tám**.

2. Bà **Trần Thị Tuyết Mai**.

- *Thư ký phiên toà*: Ông **Võ Phong Hiếu.**

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã P, tỉnh Tiền Giang:* Bà **Nguyễn Thị Liễu**, Kiểm sát viên.

Trong ngày **20** tháng **7** năm **2017** tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã P, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 79/2017/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2017 về việc tranh chấp "Xin ly hôn". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2017, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn*: Chị **B.T.N.B**, sinh năm 1994

Địa chỉ ĐKTT: Thôn N, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam.

Địa chỉ tạm trú: đường N, phường T, quận C, TP. Hồ Chí Minh.

* *Bị đơn*: Anh **Đ.T.H**, sinh năm 1989

Địa chỉ: ấp T, xã T, thị xã P, tỉnh Tiền Giang.

(Chị B có mặt; vắng mặt anh H)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 10/3/2017 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn B.T.N.B trình bày:

Chị và anh Đ.T.H sống chung với nhau từ năm 2012, không có đăng ký kết hôn. Đến năm 2013 mới tiến hành đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Q cấp giấy chứng nhận kết hôn số 18 quyển số 01/2013 ngày 21/02/2013. Thời gian gần đây, giữa vợ chồng chị bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, mâu thuẫn không thể hàn gắn. Nay chị xin được ly hôn với anh Đ.T.H.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Đ.H.D, sinh ngày 21/9/2012. Khi ly hôn, chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu a H cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết.

* Bị đơn Đ.T.H đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị B.T.N.B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Bị đơn Đ.T.H đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do, nên Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt a H theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chị B.T.N.B và anh Đ.T.H tự nguyện sống chung với nhau vào năm 2012, đến năm 2013 đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Q cấp giấy chứng nhận kết hôn số 18 quyển số 01/2013 ngày 21/02/2013, nên đây là hôn nhân hợp pháp. Chị B.T.N.B cho rằng nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn vợ chồng là do bất đồng quan điểm sống, a H không chăm lo cho gia đình, mâu thuẫn giữa chị và a H đã được gia đình hòa giải nhưng không đạt được kết quả; chị và a H đã ly thân hơn 02 năm nay, trong thời gian này a H không liên lạc và không đến thăm con và phụ giúp chị nuôi dưỡng con chung. Nay chị không đồng ý đoàn tụ, yêu cầu được ly hôn với anh Đ.T.H.

Bị đơn Đ.T.H đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn không có văn bản gì thể hiện ý kiến đối với yêu cầu xin ly hôn của chị B.T.N.B cũng như không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án. Như vậy, giữa chị B và a H không còn sự thương yêu, tôn trọng, quan tâm chăm sóc, giúp đỡ nhau. Từ đó cho thấy tình cảm vợ chồng giữa chị B và a H thật sự không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chị B.T.N.B yêu cầu được ly hôn với a H là hoàn toàn phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình 2014.

Về con chung: Trong quá trình sống chung, giữa chị B.T.N.B và anh Đ.T.H có với nhau 01 con chung tên Đ.H.D, sinh ngày 21/9/2012. Khi ly hôn, chị B yêu cầu được nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu a H cấp dưỡng nuôi con. Anh Đ.T.H vắng mặt và không có văn bản gì thể hiện ý kiến đối với yêu cầu của chị B về người nuôi dưỡng con chung, cũng như cấp dưỡng nuôi con chung.

Xét, việc chị B.T.N.B yêu cầu được nuôi dưỡng con chung là phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Bởi lẽ, từ hơn hai năm nay, chị Hiếu là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị B.T.N.B khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị B.T.N.B phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã P, tỉnh Tiền Giang phát biểu: Về tố tụng, trong quá trình từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử Thẩm phán đã thực hiện đúng theo quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự như thẩm quyền giải quyết vụ án, xác định quan hệ tranh chấp, xác định tư cách đương sự…Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã tuân thủ theo đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm, thành phần HĐXX. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng thực hiện theo đúng quy định tại các điều 70, 71, 72, 73 và 234 Bộ luật tố tụng dân sự và không có kiến nghị gì. Về nội dung, đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị B, cho chị B được ly hôn với anh Đ.T.H, giao

con chung tên Đ.H.D, sinh ngày 21/9/2012 cho chị B nuôi dưỡng, chị B phải nộp án phí theo quy định pháp luật.

Xét đề nghị của đại diện VKSND thị xã P phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 51, 53, 56, 58, 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Cho chị B.T.N.B được ly hôn với anh Đ.T.H.

- Về con chung: Giao 01 con chung tên Đ.H.D, sinh ngày 21/9/2012 cho chị B.T.N.B nuôi dưỡng. Anh Đ.T.H không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Anh Đ.T.H có quyền tới lui, thăm nom và chăm sóc con chung, không ai được quyền ngăn cản a H thực hiện quyền này.

- Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết;

Về án phí: Chị B.T.N.B phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm. Chị đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0000613 ngày 10/3/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã P, tỉnh Tiền Giang, nên xem như đã nộp xong án phí.

Chị B.T.N.B có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Anh Đ.T.H có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày được tống đạt hoặc niêm yết hợp lệ bản án sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang;
- Viện kiểm sát ND thị xã P;
- Chi cục THADS thị xã P;
- UBND xã Q;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Hồng Tâm